

**CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**

**-❖-**

**BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 01 NĂM 2021**

**BÌNH ĐỊNH, 01 - 2021**





## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ

### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tiến độ một số cây trồng vụ Đông Xuân 2020 - 2021  
đến ngày 21/01/2021

↓ 0,2%



Lúa

↑ 1,3%



Ngô

↑ 21,9%



Lạc

↑ 2,4%



Rau các loại

↑ 1,9%



Đậu các loại

#### Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

↑ 4,2%



Đàn trâu

↑ 7,9%



Đàn bò

↑ 13,6%



Đàn lợn

↑ 5,3%



Đàn gia cầm

#### Sản lượng gỗ khai thác



43.221 m<sup>3</sup> ↓ 0,2%

#### Sản lượng thủy sản



11.242,2 tấn ↑ 3,1%



# CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ

### SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



↑ 16,87% **TOÀN NGÀNH  
CÔNG NGHIỆP**



↑ 18,12%  
Khai khoáng



↑ 13,41%  
Chế biến, chế tạo



↑ 131,55%  
Sản xuất & phân  
phối điện



↑ 6,84%  
Cung cấp nước & xử  
lý rác thải, nước thải

### ĐẦU TƯ

167,3 tỷ đồng ↑ 0,5%  
Vốn đầu tư thực hiện thuộc  
nguồn vốn ngân sách Nhà  
nước do địa phương quản lý



### NGÂN HÀNG

#### HUY ĐỘNG

74.471 tỷ đồng  
↑ 19,2%



#### CHO VAY

84.108 tỷ đồng  
↑ 8,8%





## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ

### THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

7.191 tỷ đồng  
↑ 5,5%

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ  
DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



5.960,1 tỷ đồng

↑ 5,5%

Thương nghiệp



5,9 tỷ đồng

↓ 12,0%

Du lịch lữ hành



839,4 tỷ đồng

↑ 6,4%

Khách sạn, nhà hàng



385,6 tỷ đồng

↑ 5,3%

Dịch vụ

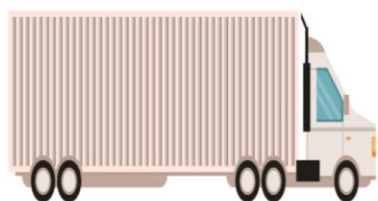


### XUẤT NHẬP KHẨU

99,6 triệu USD

↑ 11,7%

XUẤT KHẨU



36,8 triệu USD

↑ 57,5%

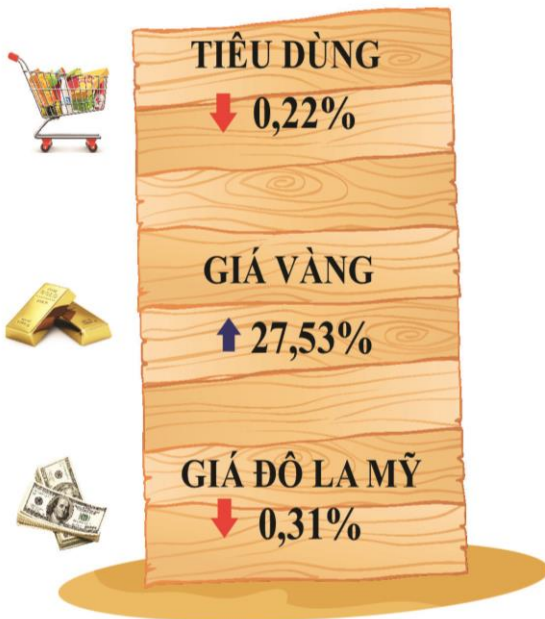
NHẬP KHẨU



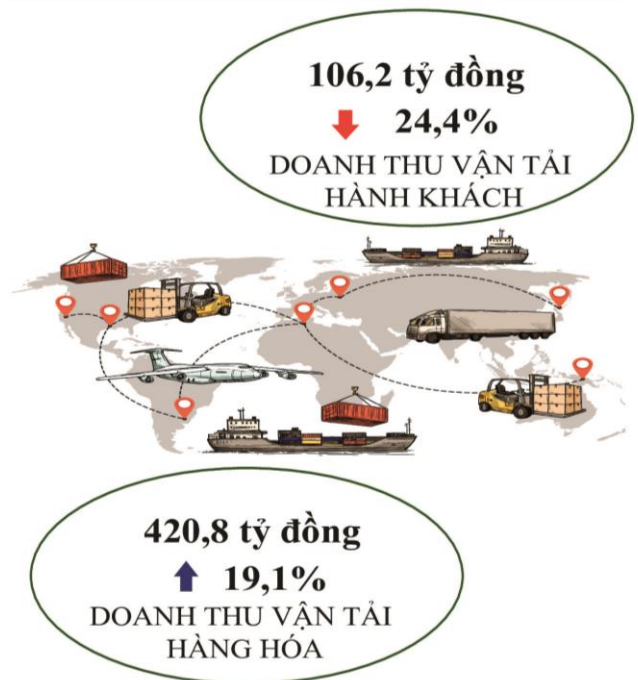
## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ

### CHỈ SỐ GIÁ



### VẬN TẢI



### TÌNH HÌNH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Số vụ tai nạn

9 vụ ↓ 47,1%



Số vụ cháy, nổ

4 vụ ↑ 33,3%



Số người bị thương

10 người ↓ 9,1%



Số vụ đã phát hiện

11 vụ ↓ 60,7%



Số vụ đã xử lý

2 vụ ↓ 75%



Số người chết

4 người ↓ 69,2%



Số tiền xử phạt

46,5 triệu đồng ↓ 55,7%

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định**  
**Tháng 01 năm 2021**

Tỉnh Bình Định tập trung triển khai thực hiện ngay từ đầu năm Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh uỷ và HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021 và Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ Tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025. Thực hiện tốt các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về việc tổ chức đón Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 trên địa bàn tỉnh an toàn, tiết kiệm. Các sở, ngành chức năng, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tập trung kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh phục vụ Tết, thúc đẩy lưu thông, phân phối hàng hóa, đảm bảo đủ nguồn hàng, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đáp ứng nhu cầu của nhân dân trước, trong và sau Tết, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá. Các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật chuẩn bị đón Tết được đẩy mạnh. Một số kết quả đạt được trong tháng 01/2021 như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung gieo sạ và chăm sóc các loại cây trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 đúng lịch thời vụ. Ngành Thú y tăng cường hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trong tháng cao điểm Tết;
- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2021 giảm 4,84% so với tháng trước và tăng 16,87% so với cùng kỳ (kế hoạch năm 2021 tăng 7-7,5%);
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2021 ước đạt 7.191 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 5,5% so với cùng kỳ;
- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2021 ước đạt 99,6 triệu USD, giảm 18,4% so với tháng trước và tăng 11,7% so với cùng kỳ;
- Hàng hoá thông qua cảng tháng 01/2021 ước đạt 1.201 nghìn TTQ, giảm 4,8% so với tháng trước và tăng 34,8% so với cùng kỳ;
- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội những ngày trước Tết cơ bản ổn định.

## **1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

Năm 2021, tỉnh Bình Định đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng và phát triển toàn diện nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; khuyến khích phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, chăn nuôi quy mô lớn, vùng nông nghiệp công nghệ cao theo các chuỗi liên kết từ sản xuất, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

### **1.1. Nông nghiệp**

Công tác chuẩn bị các điều kiện cho sản xuất như giống, vật tư nông nghiệp, phòng chống dịch bệnh và công tác chỉ đạo sản xuất giữa ngành Nông nghiệp và các địa phương được duy trì thường xuyên. Căn cứ khung lịch thời vụ và diễn biến thời tiết, các địa phương linh động bố trí thời điểm gieo sạ phù hợp cho từng vùng, tùy điều kiện cụ thể, tránh mất giống đầu vụ.

Tính đến ngày 21/01/2021, toàn tỉnh đã gieo sạ 46.948 ha lúa Đông Xuân, đạt 98% so với kế hoạch, bằng 98% so với cùng kỳ. Các trà lúa đang sinh trưởng phát triển tốt.

Diện tích xuống giống các loại cây trồng cạn: Ngô đạt 1.310 ha, tăng 1,3%; lạc đạt 5.887 ha, tăng 21,9% (trồng sớm hơn cùng kỳ); rau các loại đạt 3.707 ha, tăng 2,4%; đậu các loại đạt 983 ha, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

Dung tích các hồ chứa tính đến ngày 16/01/2021 là 561 triệu m<sup>3</sup>, đạt 95% dung tích thiết kế, tăng 21,1% so cùng kỳ.

Tình hình giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng trên địa bàn tương đối ổn định; riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi dao động trong khoảng từ 70.000 đến 80.000 đồng/kg tùy theo giống lợn.

Đàn lợn nái đã có dấu hiệu phục hồi trong các tháng cuối năm 2020 và đầu năm 2021, ước đạt 124.460 con, tăng 23,6% so cùng kỳ. Đây là điểm tích cực cho việc tái đàn lợn của tỉnh trong thời gian tới.

Trong tháng 01/2021, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 9.370 tấn, tăng 13,6%, thịt bò hơi xuất chuồng đạt 3.520 tấn, tăng 7,9%, thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 151,2 tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng tháng 01/2021 ước đạt 2.076 tấn, tăng 5,3%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng đạt 1.696 tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ.

### **1.2. Lâm nghiệp**

Năm 2021, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 11.039,5 ha. Hiện nay, các đơn vị đang chuẩn bị nhân lực, vật tư thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.



Trong tháng 01/2021, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 43.221 m<sup>3</sup>, giảm 0,2% so với cùng kỳ.

Ngành Kiểm lâm phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, bảo vệ rừng, tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra rừng vùng giáp ranh giữa các huyện trong và ngoài tỉnh; đẩy mạnh công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy và phá rừng nào, không xảy ra khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật. Hiện nay, các ban quản lý rừng phòng hộ đang xây dựng kế hoạch giao khoán bảo vệ 121.250 ha rừng.

### **1.3. Thủy sản**

Tháng 01/2021, ảnh hưởng của các đợt không khí lạnh tăng cường gây khó khăn trong hoạt động khai thác thủy sản. Các hộ nuôi trồng thủy sản đang thực hiện gia cố, nạo vét, vệ sinh cải tạo ao đầm chuẩn bị thả giống nuôi vụ 1 khi điều kiện thích hợp.

Sản lượng thủy sản tháng 01/2021 ước đạt 11.242,2 tấn, tăng 3,1% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 11.070,2 tấn, tăng 3,2%. Riêng khai thác cá ngừ đại dương do ảnh hưởng của không khí lạnh nên sản lượng thấp hơn so cùng kỳ, ước đạt 850 tấn, giảm 29,2%.

Trong tháng 01/2021, ngành Nông nghiệp đã trình UBND tỉnh duyệt đăng ký khai thác vùng biển xa 01 đợt cho 16 tàu và điều chỉnh đăng ký cho 45 tàu.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Trong mức tăng 3,61% của GRDP năm 2020, khu vực công nghiệp đóng góp 1,65 điểm phần trăm. Với cơ cấu chiếm 20,2% trong GRDP năm 2020, khu vực công nghiệp trở thành động lực quan trọng đóng góp vào mức tăng trưởng chung của cả năm trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực lên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Năm 2021, với chủ trương của tỉnh Bình Định là tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường, trong khi dịch Covid-19 trong nước đến nay đã được kiểm soát thành công, không phát sinh mới ca lây nhiễm cộng đồng, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP được thực thi tác động tích cực lên hoạt động ngoại thương đã tạo những điều kiện thuận lợi để sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng.*

### **2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2021 so với tháng 12/2020 ước giảm 4,84%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 17,45%; ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo giảm 4,15%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 12,39%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 2,62%.

Tiếp nối đà phục hồi sau dịch Covid-19, một số ngành chủ lực của tỉnh đã có sự tăng trưởng đáng kể, nhiều dự án mới có giá trị gia tăng cao đi vào hoạt động cuối năm 2020, thời gian sản xuất tháng 1/2021 dài hơn so cùng kỳ (Tết Nguyên đán năm 2020 rơi vào tháng 1), là những nguyên nhân chính tác động lên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1/2021, tăng 16,87% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 18,12%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,41%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 131,55%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 6,84%.

Trong 27 ngành công nghiệp cấp II, có 22/27 ngành có chỉ số tháng 01/2021 tăng so cùng kỳ; trong đó, có 8/27 ngành có chỉ số tăng cao hơn tốc độ tăng chung.

*Ngành khai khoáng*, các doanh nghiệp khai thác và chế biến titan gặp thuận lợi trong xuất khẩu, sản lượng sản xuất tăng 10,93% so cùng kỳ. Hoạt động khai khoáng khác (đá dăm) tiêu thụ rất tốt do nhu cầu xây dựng lớn, sản lượng sản xuất tăng 21,79%.

*Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* có 17/22 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so cùng kỳ. Ngành chế biến thực phẩm có nhiều dấu hiệu tích cực (chỉ số tăng 15,56%), trong đó nổi bật là sản lượng sản phẩm sữa tăng 124,59%, thức ăn gia súc tăng 16,58%, tinh bột sắn tăng 25%. Ngành sản xuất đồ uống chỉ số tăng 25,43% do nhu cầu tăng mạnh từ ngành dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí đang hồi phục mạnh mẽ sau dịch Covid-19; ngoài ra, một số doanh nghiệp ngành sản xuất đồ uống đi vào hoạt động trong năm 2020 góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất của ngành trong tháng 01/2021 tăng cao so với cùng kỳ. Ngành sản xuất da và sản phẩm có liên quan chỉ số tăng 22,32%, nguồn nguyên liệu được đảm bảo, đơn hàng tăng đáng kể trong tháng 01/2021; trong khi đó, cùng kỳ do tác động của dịch Covid-19 từ Trung Quốc, việc mua nguyên liệu và xuất khẩu gặp khó khăn, sản lượng đạt thấp. Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 41,43%; xuất khẩu tăng mạnh thời gian qua, sản lượng tấm lợp kim loại tăng 84,4%. Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tiếp tục có sự tăng trưởng khá so với cùng kỳ, tăng 10,81%; các ngành phụ trợ cho ngành này có chỉ số sản xuất tăng cao như: Dệt tăng 19,03%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,9%.

Bên cạnh đó, một số ngành phải thu hẹp sản xuất, chỉ số giảm so cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 11,34%; sản xuất hóa chất giảm 1%; sản xuất sản phẩm điện tử giảm 17,76%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm

14,45%. Một số sản phẩm có sản lượng giảm so cùng kỳ: Tôm đông lạnh giảm 45,83% do tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm ngày càng cao của khách hàng, các rào cản kỹ thuật; sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại giảm 16,4%.

*Ngành sản xuất và phân phối điện*, sản lượng điện sản xuất tăng 4,6 lần do thủy điện tăng cao, ngoài ra, một số dự án điện gió, điện mặt trời đi vào hoạt động cuối năm 2020 thúc đẩy sản lượng điện sản xuất tăng cao so cùng kỳ; sản lượng điện thương phẩm tăng 24,14%.

*Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải*, ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 3,42%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 10,55%.

## **2.2. Chỉ số sử dụng lao động**

Chỉ số sử dụng lao động tháng 01/2021 ổn định so với tháng 12/2020 (chỉ tăng 0,11%). Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng như: Dệt tăng 2,65%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 1,69%; chế biến thực phẩm tăng 1,14%. Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 1,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,77%; sản xuất bàn ghế gỗ giảm 0,15%.

So cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động tháng 01/2021 tăng 0,27%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,55%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,33%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1%. Một số ngành sử dụng lao động nhiều hơn cùng kỳ như: Dệt tăng 3,92%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,74%; sản xuất sản phẩm kim loại đúc sẵn tăng 7,25%. Một số ngành đang gặp khó khăn trong sản xuất phải cắt giảm lao động so cùng kỳ như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 17,89%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 6,97%.

## **3. Đầu tư**

*Năm 2020, tỉnh Bình Định đã đảm bảo được các mục tiêu về giải ngân vốn đầu tư công đề ra từ đầu năm. Thực hiện Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 13, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định (Quyết định 5099/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 và Quyết định 5339/QĐ-UBND ngày 29/12/2020) phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh và vốn ngân sách Trung ương năm 2021. Bước sang năm 2021, tiếp tục kế thừa những kết quả đã đạt được của năm 2020, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp đẩy mạnh hơn nữa tiến độ thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn, phấn đấu năm 2021 đạt kết quả tốt hơn cùng kỳ năm trước.*

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2021 ước đạt 167,3 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ, đạt 2% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 47,9 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 28,7 tỷ đồng, tăng 2,6%; vốn nước ngoài (ODA) đạt 47,6 tỷ đồng, tăng 1,3%; vốn khác đạt 29,3 tỷ đồng, tăng 3,1%; vốn xổ số kiến thiết đạt 13,8 tỷ đồng, giảm 17,3%.

#### **4. Hoạt động ngân hàng**

Tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước tính đến 31/01/2021 đạt 74.471 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến 31/01/2021 đạt 84.108 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ. Ước đến 31/01/2021 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,37% so với tổng dư nợ.

#### **5. Thương mại, dịch vụ**

*Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới nhưng được kiểm soát tốt trong nước nói chung và Bình Định nói riêng nên hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng vẫn đạt mức tăng cao trong những tháng cuối năm 2020 và đầu năm 2021; hoạt động du lịch còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, tháng 01/2021 là tháng cao điểm chuẩn bị hàng phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 nên nhu cầu mua sắm tăng cao. Để đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân, nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đã chủ động nhập hàng mới, tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng và phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân.*

##### **5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2021 ước đạt 7.191 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng 12/2020 và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2021 ước đạt 5.960,1 tỷ đồng, chiếm 82,9% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Hàng lương thực, thực phẩm tăng 1,9% so với tháng trước, tăng 7,4% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (*chiếm 46,6%*); tiếp đến là Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,4% so với tháng trước, tăng 8,2% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 13,0%; Hàng may mặc tăng 3,1% so với tháng trước, tăng 5,0% so với cùng kỳ và

chiếm tỷ trọng 7,2%; ... Riêng xăng, dầu tăng 7% so với tháng trước, giảm 4,6% so với cùng kỳ

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2021 ước đạt 839,4 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước, tăng 6,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 39,2 tỷ đồng, tăng 13,6% so với tháng trước, nhưng giảm 19,9%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 800,2 tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước, tăng 8,1% so cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành tháng 01/2021 ước đạt 5,9 tỷ đồng, tăng 8,0% so tháng trước, nhưng giảm 12,0% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 01/2021 ước đạt 385,6 tỷ đồng, tăng 5,8% so tháng trước và tăng 5,3% so cùng kỳ.

## **5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá**

*Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 01/2021 ước đạt 136,4 triệu USD, giảm 22,4% so tháng trước và tăng 21,2% so cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước 99,6 triệu USD, tăng 11,7%; nhập khẩu ước đạt 36,8 triệu USD, tăng 57,5% so cùng kỳ.*

### *a. Xuất khẩu*

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2021 ước đạt 99,6 triệu USD, giảm 18,4% so với tháng trước và tăng 11,7% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong tháng 01/2021, có 08 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 97,9% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; gạo; sản phẩm và các sản phẩm từ sản; quặng và khoáng sản khác; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may. Các nhóm hàng xuất khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm sản phẩm và sản phẩm từ sản (+137%); quặng và khoáng sản khác (+37,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (+20,6%); Gỗ (+17,3%).

### *b. Nhập khẩu*

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 01/2021 ước đạt 36,8 triệu USD, giảm 31,6% so với tháng trước và tăng 57,5% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu trong tháng 01/2021, có 07 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 92,1% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; phân bón; gỗ và sản phẩm từ gỗ; vải; nguyên phụ liệu dệt may và máy móc thiết bị. Các nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm: thủy sản (+137,8%); thức ăn gia súc và nguyên liệu (+92,9%); vải các loại (+60,2%); nguyên phụ liệu dệt may (+53,5%); máy móc thiết bị, phụ tùng (+131,5%).

### **5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

Tình hình vận tải hàng hóa và hành khách tháng 01/2021 trên địa bàn tỉnh ổn định, đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Các đơn vị kinh doanh vận chuyển hành khách không tăng giá vé xe (tăng phụ thu 40%) trong dịp nghỉ Lễ, Tết Dương lịch 2021 như thông lệ hàng năm. Vận tải hàng hóa và hành khách có sự phục hồi tích cực.

#### *a. Vận tải hành khách*

Tổng lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2021 ước đạt 2.765,3 nghìn hành khách, tăng 7,9% so với tháng trước, giảm 23,2% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 264,3 triệu HK.km, tăng 8,1% so với tháng trước, giảm 24% so với cùng kỳ.

Vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 2.740,3 nghìn hành khách, tăng 7,9% so với tháng trước, giảm 23,2% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 264 triệu HK.km, tăng 8,1% so với tháng trước, giảm 24% so với cùng kỳ.

#### *b. Vận tải hàng hóa*

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa tháng 01/2021 ước đạt 2.789,3 nghìn tấn, tăng 8,4% so với tháng trước, tăng 20,6% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 366,6 triệu tấn.km, tăng 10,2% so tháng trước, tăng 17,9% so với cùng kỳ, trong đó:

Vận chuyển hàng hóa đường bộ ước đạt 2.787,5 nghìn tấn, tăng 8,4% so với tháng trước, tăng 20,6% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 365,2 triệu tấn.km, tăng 10,2% so tháng trước, tăng 17,9% so với cùng kỳ.

Trong năm 2020, mặc dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhưng cảng biển đã ghi nhận sự tăng trưởng rất khả quan. Ngày 30/12/2020, Cảng Quy Nhơn đón nhận tấn hàng thứ 11 triệu, tăng gần 2 triệu tấn (+21,3%) so với năm 2019. Sự kiện này ghi thêm mốc son trong hành trình Cảng Quy Nhơn hội nhập, phát triển và trở thành một trong những thương cảng quốc tế sầm uất của cả nước, đặc biệt ở khu vực miền Trung. Tiếp đà tăng trưởng mạnh mẽ, trong năm 2021 Cảng Quy Nhơn sẽ đóng góp vào sự phát triển KT-XH của tỉnh. Hàng hoá thông qua cảng biển tháng 01/2021 của tỉnh ước đạt 1.201 nghìn TTQ, giảm 4,8% so với tháng trước và tăng 34,8% so với cùng kỳ. Nguồn hàng chiến lược chủ yếu là dăm gỗ, sản lát, viên gỗ nén, tinh bột mì, tôn cuộn, phân bón nhập khẩu...

#### *c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy tháng 01/2021 ước đạt 647,1 tỷ đồng, tăng 9,4% so tháng trước và tăng 3,2% so

với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 106,2 tỷ đồng, giảm 24,4%; vận tải hàng hoá đạt 420,8 tỷ đồng, tăng 19,1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 120,1 tỷ đồng, giảm 9,7% so cùng kỳ.

## **6. Chỉ số giá**

### **6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 01 năm 2021 tăng 0,42% so tháng trước; giảm 0,22% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 6 nhóm tăng giá so với tháng trước: Tăng cao nhất là nhóm giao thông tăng 1,94%; Kế tiếp là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,12%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,06%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,76%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,17%. Các nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước là Thuốc và dịch vụ y tế; Bru chính viễn thông; Giáo dục và Văn hóa, giải trí và du lịch. Riêng chỉ có nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 1,03%.

Nguyên nhân CPI tháng 01/2021 tăng do đây là tháng giáp Tết Nguyên đán Tân Sửu nên nhu cầu mua sắm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng, đồng thời lượng hàng hóa về chợ và các trung tâm thương mại nhiều hơn, đa dạng về mẫu mã, phong phú về chủng loại; giá cả thị trường cũng biến động theo nhu cầu tiêu dùng nhất là các mặt hàng may mặc, mũ nón, giày dép. Tuy nhiên, mức biến động giá cả không nhiều do UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định 5177/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 về việc ban hành Phương án bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 trên địa bàn tỉnh. Các sản phẩm hàng hóa tiêu thụ mạnh trong dịp Tết bao gồm: Thực phẩm tươi sống, bánh kẹo, mứt, rượu bia, nước giải khát các loại và hàng tiêu dùng khác với bao bì, kiểu dáng đẹp, chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của người dân trong dịp Tết cổ truyền của dân tộc.

Giá cả một số hàng hóa tăng do nhu cầu mua sắm Tết, chủ yếu là các mặt hàng như: giao thông; may mặc, các loại đồ uống, đặc biệt là các mặt hàng lương thực, thực phẩm. Bên cạnh đó, giá gas tăng 33.000 đồng/bình 12kg từ ngày 01/01/2021 và giá xăng, dầu diesel dầu hỏa được điều chỉnh tăng vào ngày 11/01/2021 qua đợt điều chỉnh, bình quân giá xăng A95 tăng 470 đồng/lít, xăng E5 tăng 430 đồng/lít, dầu diezen tăng 280 đồng/lít và dầu hỏa tăng 380 đồng/lít; những tác động này đã góp phần làm tăng chỉ số CPI của tháng 01/2021 so với tháng 12/2020.

## **6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Giá vàng tại địa phương tháng 01 năm 2021 bình quân 5.506 ngàn đồng/chi, tăng 6,97% so với tháng trước, do giá vàng thế giới tăng.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 01 năm 2021 là 23.160 VND/USD, giảm 0,26% so tháng trước.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **7.1. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 01/2021 (từ 15/12/2019 đến 14/01/2021) trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 9 vụ tai nạn giao thông, làm chết 4 người và bị thương 10 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 10 vụ (-52,6%), số người chết giảm 5 người (-55,6%), số người bị thương giảm 1 người (-9,1%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 08 vụ (-47,1%), số người chết giảm 9 người (-69,2%), số người bị thương giảm 01 người (-9,1%).

Trong tháng, các ngành chức năng đã lập biên bản xử lý 5.610 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tước giấy phép lái xe có thời hạn 467 trường hợp, phạt tiền hơn 4,7 tỷ đồng.

### **7.2. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng 01/2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ cháy gây thiệt hại ước tính 16,1 tỷ đồng.

Trong tháng, các cơ quan chức năng đã phát hiện 11 vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, giảm 60,7% so với cùng kỳ. Tổng số vụ đã xử lý là 02 vụ, thu nộp vào ngân sách 46,5 triệu đồng./.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ TKTH & PBTTHK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Mỹ**



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 21 tháng 01 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>VỤ ĐÔNG XUÂN 2020 - 2021 (Theo tiến độ)</b>			
<b>- Cây lương thực có hạt</b>			
Cây lúa	47.885,0	46.948,0	98,0
Cây ngô	1.293,0	1.310,0	101,3
<b>- Cây công nghiệp hàng năm</b>			
Cây lạc	4.830,0	5.887,0	121,9
<b>- Cây rau đậu</b>			
Rau các loại	3.620,0	3.707,0	102,4
Đậu các loại	965,0	983,0	101,9

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 1 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020	Tháng 1 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>106,90</b>	<b>95,16</b>	<b>116,87</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>118,86</b>	<b>82,55</b>	<b>118,12</b>
07. Khai thác quặng kim loại	197,24	85,97	110,91
08. Khai khoáng khác	85,06	79,13	127,09
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>103,88</b>	<b>95,85</b>	<b>113,41</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	101,82	99,67	115,56
11. Sản xuất đồ uống	89,14	111,22	125,43
13. Dệt	113,70	99,24	119,03
14. Sản xuất trang phục	86,89	100,77	105,55
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	59,20	106,89	122,32
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	91,26	84,82	88,66
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,57	102,24	111,90
18. In, sao chép bản ghi các loại	81,98	119,22	105,06
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	105,56	95,50	99,00
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	81,58	103,94	113,69
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	153,27	87,99	117,48
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,69	90,32	109,01
24. Sản xuất kim loại	94,55	89,36	103,85
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	159,95	82,51	141,43
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	63,24	106,84	82,24
27. Sản xuất thiết bị điện	76,27	96,55	101,42
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	67,83	104,33	98,96
29. Sản xuất xe có động cơ	116,89	79,86	121,41
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	106,51	106,01	113,84
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	103,86	100,76	110,81
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	71,43	103,95	85,55
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,56	96,30	110,67
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>175,16</b>	<b>87,61</b>	<b>231,55</b>
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	175,16	87,61	231,55
<b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105,46</b>	<b>102,62</b>	<b>106,84</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,93	104,20	103,42
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110,35	101,07	110,55

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2021	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2020	2021	năm 2020	năm 2020
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	7.817	6.721	85,98	110,93
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	99.568	82.833	83,19	121,79
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.307	1.206	92,27	104,33
Tôm đông lạnh	Tấn	86	65	75,58	54,17
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.883	4.000	103,01	224,59
Tinh bột sắn	Tấn	15.408	14.804	96,08	125,00
Thức ăn gia súc	Tấn	110.038	111.930	101,72	116,58
Thức ăn gia cầm	Tấn	37.270	36.367	97,58	97,17
Bia đóng chai	1000 lít	3.831	4.660	121,64	124,17
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm	1000 cái	382	376	98,43	116,05
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	2.979	2.970	99,70	89,24
Giày dép	1000 đôi	79	85	107,59	125,00
Dăm gỗ	Tấn	148.409	126.558	85,28	81,48
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.213	3.281	102,12	111,11
Báo in	Triệu trang	920	1.150	125,00	105,89
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	2	100,00	200,00
Ôxy	Tấn	123	129	104,88	76,79
Titan ôxit	Tấn	563	600	106,57	96,77
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	4.531	4.127	91,08	99,37
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	329	331	100,61	91,18
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.071.778	2.505.365	120,93	131,80
Thuốc nước để tiêm	Lít	13.135	14.230	108,34	100,22
Bao và túi từ plastic	Tấn	116	109	93,97	141,56
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	69	64	92,75	120,75
Plastic dạng sợi	Tấn	285	287	100,70	153,48
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	915	816	89,18	104,21
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	112	62	55,36	112,73
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	13.380	12.724	95,10	83,19
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	3.645	2.173	59,62	72,43

### 3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2021	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm 2020	năm 2021	tháng 12 năm 2020	cùng kỳ năm 2020
Bê tông trộn sẵn	M <sup>3</sup>	16.099	15.076	93,65	87,92
Đá ốp lát	M <sup>2</sup>	362.467	325.434	89,78	112,66
Gang thỏi hợp kim	Tấn	279	280	100,36	96,22
Ống bằng sắt, thép	Tấn	115	95	82,61	146,15
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	916	994	108,52	83,60
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	12.781	8.065	63,10	105,37
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	59.315	51.750	87,25	184,40
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	234	250	106,84	82,24
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	39	33	84,62	82,50
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	2	2	100,00	100,00
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	39	45	115,38	140,63
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	1	1	100,00	100,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	139	143	102,88	101,42
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	630.068	653.004	103,64	104,44
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	364.262	354.603	97,35	115,19
Điện sản xuất	Triệu kwh	156	124	79,49	563,64
Điện thương phẩm	Triệu kwh	173	180	104,05	124,14
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	2.422	2.524	104,21	103,44

#### 4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 01 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>100,11</b>	<b>100,27</b>
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i></b>		
Khai khoáng	100,00	103,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,11	100,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	100,33
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,40	101,00
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i></b>		
Khai thác quặng kim loại	100,00	111,63
Khai khoáng khác	100,00	96,39
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,14	97,42
Sản xuất đồ uống	100,00	98,65
Dệt	102,65	103,92
Sản xuất trang phục	100,20	99,86
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,53	82,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,55	93,03
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,69	95,51
In, sao chép bản ghi các loại	100,61	98,81
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	92,33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,05	102,39
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	117,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,23	99,42
Sản xuất kim loại	100,00	82,35
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,20	107,25
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,77	88,24
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	112,38
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,85	102,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	60,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	100,33
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,08	102,47
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,16
<b><i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i></b>		
Doanh nghiệp Nhà nước	100,25	99,87
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,11	100,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	98,88

## 5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 1 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2021 so với (%)	
			Kế hoạch	Cùng kỳ
			năm 2021 (%)	năm 2020 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.146.408</b>	<b>167.283</b>	<b>2,0</b>	<b>100,5</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>837.667</b>	<b>131.019</b>	<b>2,2</b>	<b>100,2</b>
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	470.112	34.105	2,1	103,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>380.445</i>	<i>31.815</i>	<i>2,4</i>	<i>102,2</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	138.625	18.609	1,2	103,5
- Vốn nước ngoài (ODA)	86.665	47.625	7,7	101,3
- Xổ số kiến thiết	11.256	13.775	12,5	82,7
- Vốn khác	131.009	16.905	0,8	104,0
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>253.956</b>	<b>20.987</b>	<b>1,0</b>	<b>101,8</b>
- Vốn cân đối ngân sách huyện	139.825	8.277	0,4	101,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>138.005</i>	<i>7.175</i>	<i>0,4</i>	<i>100,4</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	76.125	5.388	-	101,1
- Vốn khác	38.006	7.322	-	103,0
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>54.785</b>	<b>15.277</b>	<b>-</b>	<b>100,7</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	26.425	5.551	-	101,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9.699</i>	<i>5.365</i>	<i>-</i>	<i>100,8</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.587	4.693	-	100,6
- Vốn khác	18.773	5.033	-	100,2

## 6. Hoạt động ngân hàng

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2021	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	74.471	101,0	119,2
2. Tổng dư nợ cho vay	84.108	100,8	108,8
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,37	-	-

## 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021		Ước tính tháng 01 năm 2021 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.059.398</b>	<b>7.190.967</b>	<b>100,0</b>	<b>101,9</b>	<b>105,5</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Thương nghiệp	5.872.175	5.960.072	82,9	101,5	105,5
Khách sạn, nhà hàng	817.310	839.473	11,7	102,7	106,4
Du lịch lữ hành	5.419	5.853	0,1	108,0	88,0
Dịch vụ	364.494	385.569	5,3	105,8	105,3



## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021		Ước tính tháng 01 năm 2021 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.872.175</b>	<b>5.960.072</b>	<b>100,0</b>	<b>101,5</b>	<b>105,5</b>
Lương thực, thực phẩm	2.727.576	2.779.127	46,6	101,9	107,4
Hàng may mặc	414.344	427.354	7,2	103,1	105,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	741.984	774.557	13,0	104,4	108,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	51.152	53.531	0,9	104,7	107,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	476.718	439.725	7,4	92,2	108,4
Ô tô các loại	54.651	58.176	1,0	106,5	105,7
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	229.085	238.661	4,0	104,2	94,9
Xăng, dầu các loại	518.337	554.672	9,3	107,0	95,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	115.821	121.184	2,0	104,6	103,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	125.419	122.697	2,1	97,8	108,6
Hàng hóa khác	312.772	284.998	4,8	91,1	105,2
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	104.316	105.390	1,7	101,0	108,8

## 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01 năm 2021

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2021 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm 2020
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>817.310</b>	<b>839.473</b>	<b>102,7</b>	<b>106,4</b>
Dịch vụ lưu trú	34.545	39.243	113,6	80,1
Dịch vụ ăn uống	782.765	800.230	102,2	108,1
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>5.419</b>	<b>5.853</b>	<b>108,0</b>	<b>88,0</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>364.494</b>	<b>385.569</b>	<b>105,8</b>	<b>105,3</b>

## 10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021		Ước tính tháng 01 năm 2021 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm 2020
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>122.008</b>	<b>99.576</b>	<b>100,0</b>	<b>81,6</b>	<b>111,7</b>
Kinh tế Nhà nước	4.483	1.600	1,6	35,7	112,4
Kinh tế tư nhân	100.647	84.574	84,9	84,0	109,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	16.878	13.402	13,5	79,4	126,6
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>					
Hàng thuỷ sản	8.222	9.885	9,9	120,2	224,1
Hạt điều	662	662	0,7	100,0	-
Gạo	4.483	1.600	1,6	35,7	112,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.918	2.133	2,1	73,1	237,0
Quặng và khoáng sản khác	6.798	3.940	4,0	58,0	137,9
Sản phẩm từ chất dẻo	16.155	10.905	11,0	67,5	120,6
Gỗ	17.641	12.681	12,7	71,9	117,3
Sản phẩm gỗ	41.438	36.778	36,9	88,8	103,4
Hàng dệt, may	22.347	19.537	19,6	87,4	84,8
Giày dép các loại	791	956	1,0	120,9	121,5
Sản phẩm từ sắt thép	1	21	-	2100,0	175,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	97	98	0,1	101,0	280,0
Hàng hoá khác	455	380	0,4	83,5	122,9

## 11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021		Ước tính tháng 01 năm 2021 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm 2020
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>53.736</b>	<b>36.774</b>	<b>100,0</b>	<b>68,4</b>	<b>157,5</b>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	46.720	30.958	84,2	66,3	162,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.016	5.816	15,8	82,9	135,9
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>					
Hàng thuỷ sản	4.231	4.629	12,6	109,4	237,8
Hạt điều	732	736	2,0	100,5	-
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.517	4.379	11,9	124,5	192,9
Nguyên phụ liệu dược phẩm	714	440	1,2	61,6	50,7
Phân bón	-	746	2,0	-	109,9
Cao su	1.400	670	1,8	47,9	141,4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.947	3.909	10,6	79,0	98,8
Vải các loại	3.114	1.838	5,0	59,0	160,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4.314	4.554	12,4	105,6	153,5
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	18	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	29.799	14.564	39,6	48,9	231,5
Hàng hoá khác	950	309	0,9	32,5	11,7

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2021

*Đơn vị tính: %*

	Tháng 01 năm 2021 so với			Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 01 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	01 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
<b>1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>104,30</b>	<b>99,78</b>	<b>100,42</b>	<b>99,78</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,68	103,82	101,00	103,82
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	114,03	115,70	101,94	115,70
Thực phẩm	107,75	103,33	100,90	103,33
Ăn uống ngoài gia đình	118,95	101,70	100,94	101,70
Đồ uống và thuốc lá	100,71	100,76	100,76	100,76
May mặc, mũ nón, giày dép	102,00	101,67	101,06	101,67
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,60	91,52	98,97	91,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,82	99,49	100,17	99,49
Thuốc và dịch vụ y tế	103,31	100,06	100,00	100,06
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00
Giao thông	93,36	88,63	101,94	88,63
Bưu chính viễn thông	100,03	99,99	100,00	99,99
Giáo dục	110,40	105,32	100,00	105,32
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ giáo dục	111,11	106,21	100,00	106,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,89	97,25	100,00	97,25
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,99	101,24	101,12	101,24
<b>2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>141,77</b>	<b>127,53</b>	<b>106,97</b>	<b>127,53</b>
<b>3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>99,44</b>	<b>99,69</b>	<b>99,74</b>	<b>99,69</b>

### 13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 01 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021		Ước tính tháng 01 năm 2021 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>591.392,9</b>	<b>647.107,6</b>	<b>100,0</b>	<b>109,4</b>	<b>103,2</b>
<b><i>Vận tải hành khách</i></b>	<b>98.265,0</b>	<b>106.203,7</b>	<b>100,0</b>	<b>108,1</b>	<b>75,6</b>
Đường bộ	98.051,5	105.960,0	99,8	108,1	75,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	213,5	243,7	0,2	114,1	88,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b><i>Vận tải hàng hóa</i></b>	<b>381.681,2</b>	<b>420.760,3</b>	<b>100,0</b>	<b>110,2</b>	<b>119,1</b>
Đường bộ	381.384,1	420.451,1	99,9	110,2	119,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	297,1	309,2	0,1	104,1	142,4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<b><i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i></b>	<b>111.307,7</b>	<b>120.002,8</b>	<b>100,0</b>	<b>107,8</b>	<b>90,2</b>
<b><i>Bưu chính, chuyển phát</i></b>	<b>139,0</b>	<b>140,8</b>	<b>100,0</b>	<b>101,3</b>	<b>119,3</b>

## 14. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 01 năm 2021

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021		Ước tính tháng 01 năm 2021 so với (%)	
		Khối lượng	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm 2020
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.562,2</b>	<b>2.765,3</b>	<b>100,0</b>	<b>107,9</b>	<b>76,8</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	2.540,3	2.740,3	99,1	107,9	76,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	21,9	25,0	0,9	114,2	93,6
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>244.543,0</b>	<b>264.259,6</b>	<b>100,0</b>	<b>108,1</b>	<b>76,0</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	244.335,9	264.035,9	99,9	108,1	76,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	207,1	223,7	0,1	108,0	94,1
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>2.574,2</b>	<b>2.789,3</b>	<b>100,0</b>	<b>108,4</b>	<b>120,6</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	2.572,5	2.787,5	99,9	108,4	120,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,7	1,8	0,1	105,9	128,6
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>332.605,2</b>	<b>366.551,2</b>	<b>100,0</b>	<b>110,2</b>	<b>117,9</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	331.284,5	365.214,5	99,6	110,2	117,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.320,7	1.336,7	0,4	101,2	147,9
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTK</b>					
	<b>1.261,6</b>	<b>1.201,0</b>	<b>100,0</b>	<b>95,2</b>	<b>134,8</b>

## 15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2021	Tháng 01 năm 2021 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm 2020
<b>1. Tai nạn giao thông</b>				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	9	47,4	52,9
Đường bộ	"	9	47,4	52,9
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	4	44,4	30,8
Đường bộ	"	4	44,4	30,8
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	10	90,9	90,9
Đường bộ	"	10	90,9	90,9
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
<b>2. Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	80,0	133,3
+ Số vụ cháy	"	4	80,0	133,3
+ Số vụ nổ	"	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	16.120,0	806,0	4.030,0
<b>3. Vi phạm môi trường</b>				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	11	23,4	39,3
Số vụ đã xử lý	"	2	3,3	25,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	46,5	55,3	44,3

\*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 01/2021 tính từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/1/2021

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 01/2021 tính từ ngày 19/12/2020 đến ngày 18/1/2021